

Số: **2493** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật đất đai với Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 07 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 2410/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2020; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4610/TTr-STNMT-QLĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)											
				TT Hóc Môn	Tân Hiệp	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng	Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02			39,95			0,00					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.976,15		304,16	152,99	330,98	180,91	419,90	296,92	151,15	155,94	108,25	506,48	368,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,35	123,35											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,19	2,24	0,42	1,17	0,65	0,50	0,43	1,96	0,45	1,20	0,53	0,32	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,38	0,12	0,39			0,82		0,00			0,05		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,17	0,92	6,12	1,28	3,19	3,88	1,88	0,64	1,11	4,42	3,37	0,50	1,88
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,89	0,82	21,58	0,53	27,21	14,19	23,64	11,20	8,08	6,79	6,40	15,90	12,57
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,16		0,16										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,47	0,08	0,28	0,43	0,30	0,15	0,13	0,75	0,31	0,09	0,16	0,18	0,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,02				3,34	0,62			0,06				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,82	0,37	1,00	0,36	1,47	0,30	1,84	0,25	0,42	0,15	0,16	0,43	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,03		0,53	118,25	49,95			17,36				5,94	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,46		5,88			2,22		2,17				0,19	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,45			0,52	44,79	0,01				0,21	1,92		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20		0,12	0,65		0,29							0,13
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	173,77	173,77											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)												
			TT Học Môn	Xã Tân Hiệp	Xã Nhị Bình	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thới Nhi	Xã Thới Tam Thôn	Xã Xuân Thới Sơn	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Thới Đông	Xã Trung Chánh	Xã Xuân Thới Thượng	Xã Bà Điểm	
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05													0,05
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,18	0,14			0,51						0,82	0,68		0,03
Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX														
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01							0,01						
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2020:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Đơn vị tính: ha)											
				TT.Học Môn	Tân Hiệp	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhi	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng	Bà Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp sang phi NN	NNP/PNN	629,04	4,82	34,33	9,12	15,04	444,51	12,02	5,35	5,25	19,09	3,34	26,89	49,28
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,55	0,79	0,44		3,16	104,12	7,37	1,17		0,97		6,32	5,21
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	193,43	4,03	8,24	1,14	0,62	97,96	4,61		4,75	11,32	0,53	20,57	39,66
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	306,06		25,65	7,98	11,26	242,43	0,04	4,18	0,50	6,80	2,81		4,41
2	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	112,37		18,73	7,55	29,72	10,11	4,20	9,69	0,23	2,89		26,55	2,70
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	97,34		18,73		29,72	10,11		9,69		2,89		23,50	2,70
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	11,98			7,55			4,20		0,23				

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND. TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT- MT) H.12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan